

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
Chương: 619

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày.....tháng ...02.. Năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024**

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	153.000.000	120.579.543	78,81%	66,51%
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	86.387.558	57,59%	
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	3.000.000	34.191.985	1139,73%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	0			
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	0			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	153.000.000	120.579.543	78,81%	66,51%
1	Lệ phí cấp phép xây dựng	150.000.000	86.387.558	57,59%	
2	Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB	3.000.000	34.191.985	1139,73%	
3	Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)	0			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	26.784.824.918	18.987.754.094	70,89%	8,05%
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.784.824.918	18.987.754.094	70,89%	8,05%
1	Chi quản lý hành chính	4.642.947.574	4.294.859.015	92,50%	115,13%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.437.597.574	4.113.058.721	92,69%	113,11%
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.947.000.000	2.732.438.777	92,72%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí hoạt động	1.490.597.574	1.380.619.944	92,62%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	205.350.000	181.800.294	88,53%	192,81%
	- Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí	59.850.000	46.800.294	78,20%	
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bên thủy nội địa	22.500.000	12.000.000	53,33%	
	- Kinh phí hỗ trợ tết	24.000.000	24.000.000	100,00%	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	99.000.000	99.000.000	100,00%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	22.141.877.344	14.692.895.079	66,36%	8,35%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.141.877.344	14.692.895.079	66,36%	
6.2.1	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	2.376.839.000	2.376.839.000	100,00%	3,34%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường	2.376.839.000	2.376.839.000	100,00%	
6.2.2	<i>Sự nghiệp thị chính</i>	19.765.038.344	12.316.056.079	62,31%	10,33%
	- Tiền điện, nước công cộng	1.283.896.695	1.283.896.695	100,00%	
	- Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước	13.106.677.000	9.320.033.414	71,11%	
	- Kinh phí thực hiện quy hoạch	5.374.464.649	1.712.125.970	31,86%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0,00%	0,00%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



